

HÀNH VI GIẢM THIỂU VÀ PHÂN TÁN RỦI RO CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN NUÔI TÔM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngô Thị Phương Lan⁽¹⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM)

Ngày nhận 20/11/2016; Chấp nhận đăng 10/02/2017; Email: ngophuonglan@hcmussh.edu.vn

Tóm tắt

Nguyên nhân của hiện tượng “điệp khúc trồng chặt” diễn ra sôi động trong những thập kỷ qua ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng như việc chuyển dịch từ lúa sang tôm như một hành vi chấp nhận rủi ro dễ được đoán định dựa trên cơ sở duy lý thị trường theo đó người dân chuyển từ đối tượng nuôi trồng này sang đối tượng nuôi trồng khác là do chạy theo lợi nhuận cao. Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện chuyển dịch cũng như trong quá trình sản xuất, nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và nông dân nuôi tôm nói riêng thể hiện rất rõ tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro như một đáp ứng với môi trường sản xuất đặc trưng của họ. Qua nghiên cứu quá trình sản xuất của nông dân nuôi tôm, bài viết cho là do môi trường sản xuất có nhiều bất ổn nên trong hoạt động kinh tế của mình, nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đã luôn thể hiện tư duy phân tán và giảm thiểu rủi ro như một đáp ứng “duy lý” với môi trường sản xuất.

Từ khóa: rủi ro, giảm thiểu, phân tán, nuôi tôm, duy lý, thị trường

Abstract

BEHAVIOR MINIMIZING AND DISTRACTING RISK OF THE SHRIMP HATCHING FARMERS IN MEKONG DELTA.

The cause of the phenomenon of "planting and chopping" has taken place in the decades in the Mekong Delta, as well as the transfer from rice to shrimp, a predictable risk-taking behavior based on market rationalization, farmers moved from the cultured species to the other ones because of high profits. However, this transfer as well as the production process, farmers in the Mekong Delta in general and shrimp hatching farmers in particular have showed very clearly the mindset of mitigating and dispersing risk as respond to their specific production environment. By studying the shrimp culturing process of farmers, the article assumed that due to the unstable production environment, farmers in the Mekong Delta have always showed behavior dispersing and minimizing risk as a "rational" response to the production environment.

1. Giới thiệu

Trong các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có thể nói mô hình chuyển dịch từ trồng lúa năng suất thấp sang nuôi tôm thương mại trong những năm qua là một trong những mô hình diễn ra mạnh mẽ và quy mô nhất, tác động đến các khía cạnh kinh tế, xã hội và sinh thái vùng ĐBSCL. Ở các vùng nuôi tôm của ĐBSCL, do điều kiện sinh thái đặc thù của vùng giao thoa giữa đất liền và biển với sáu tháng nước ngọt và sáu tháng nước mặn, trước khi chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm, một

năm người nông dân đa phần chỉ có thể làm được một vụ lúa và do vậy năng suất không cao. Trong điều kiện mới về nhu cầu thị trường, chính sách nhà nước, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, và lợi thế so sánh tự nhiên thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là con tôm, một mặt hàng có giá trị cao, những vùng nước lợ này đã bắt đầu gia nhập mạnh mẽ vào sản xuất thị trường. Tuy nhiên, cùng với việc chuyển từ trồng lúa với chi phí đầu tư và hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi tôm với vốn đầu tư và hiệu quả kinh tế cao và phụ thuộc mạnh mẽ vào thị trường, nông dân cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro. Việc chấp nhận những rủi ro này có thể vừa là một con đường dẫn đến sự tăng trưởng về kinh tế cho người nông dân nhưng cũng vừa có thể là một thảm họa cho đời sống của họ.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, khác với cách tiếp cận tránh rủi ro của James Scott (1976), chúng tôi cho là tránh rủi ro là một đặc trưng của nông dân nhưng điều đó không có nghĩa là họ không chấp nhận rủi ro và không chấp nhận sự cải tiến. Và cũng khác với cách tiếp cận kinh tế thị trường của Samuel Popkin (1979), chúng tôi thấy việc chấp nhận rủi ro của nông dân diễn ra với bản chất khác. Đó là, khi nông dân chấp nhận rủi ro trong những điều kiện bất ổn, ở họ đã *hình thành tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro*. Trong nghề nuôi tôm, tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro này thể hiện qua hai hành vi: chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm và thực hành nuôi tôm. Dữ liệu của bài viết có được từ các cuộc nghiên cứu thực địa từ năm 2006 đến năm 2012 của chúng tôi tại các vùng nuôi tôm ở ĐBSCL như Kiên Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, đặc biệt là dữ liệu từ cuộc nghiên cứu trường hợp tại hai địa điểm ở Cà Mau và Long An được thực hiện trong năm 2009 và năm 2010. Cụ thể là đợt điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu tại Cà Mau vào tháng 5 năm 2009 và tại Long An vào tháng 7 năm 2009. Sau đó, chúng tôi tiến hành các cuộc phỏng vấn sâu, các đợt quan sát tham dự hoạt động của cộng đồng và bổ sung dữ liệu từ tháng 8 năm 2009 đến tháng 6 năm 2010.

Để thu thập thông tin và dữ liệu, chúng tôi sử dụng cả hai phương pháp thu thập thông tin định tính và định lượng trong đó phương pháp định tính được dùng chủ yếu để thu thập thông tin cho đề tài. Thông tin định lượng thu thập từ các phiếu điều tra khảo sát của 354 hộ ở cả hai địa bàn cung cấp những thông tin nền tảng về đặc điểm kinh tế xã hội và bức tranh chung về việc chuyển dịch từ lúa sang tôm của hai cộng đồng. Thông tin định tính qua các cuộc phỏng vấn sâu và quan sát tham dự cung cấp các thông tin chiều sâu về tiến trình, động thái, các phân tích, đánh giá của nông dân về hành vi kinh tế và các mối quan hệ xã hội của họ.

2. Rủi ro và chấp nhận rủi ro

2.1. Quá trình tạo dựng ý nghĩa rủi ro của nông dân nuôi tôm

Khi nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân, các nhà kinh tế học nông nghiệp cho là rủi ro là xác suất có thể xảy ra của các tình huống vốn sẽ ảnh hưởng đến kết quả của một quá trình ra quyết định. Trong khi đó, bất ổn đề cập đến đặc trưng miêu tả của môi trường kinh tế của nông dân, một môi trường chứa nhiều sự kiện bất ổn mà theo đó người nông dân sẽ có những mức độ đánh giá độ rủi ro khác nhau tùy theo ý kiến chủ quan của họ [Ellis 1993, tr. 84-85].

Thực tế khảo sát ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cho thấy khái niệm rủi ro trong nghề nuôi tôm được hình thành theo hai nghĩa, đó là *xác suất của cái được và mất và là sự nguy hiểm*. Tính xác suất thể hiện đó là “tính bạo phát và bạo tàn” của nghề nuôi tôm. Tuy nhiên, xác suất này không thể được đánh giá và tính toán một cách khách quan mà nó *được nông dân nhận thức*

qua quá trình đánh giá có tính chủ quan các điều kiện sản xuất của họ. Ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển dịch, rủi ro không hoàn toàn có tính chất là một “hiểm họa” mà còn có tính chất của một “cơ hội” mà sẽ tác động đến hành vi chuyển dịch của nông dân. Hiện nay, việc nuôi tôm theo “may rủi” cũng thể hiện tính xác suất này trong tư duy của nông dân. Khái niệm rủi ro có tính chủ quan cá nhân tùy thuộc vào kiến thức và điều kiện của từng cá nhân. Trong nuôi tôm cách hiểu về rủi ro như một xác suất này xuất phát từ đặc trưng điều kiện kinh tế xã hội của người nông dân đó là họ chưa có kiến thức và kinh nghiệm về nuôi tôm trong khi đã có kiến thức và kinh nghiệm vững chắc đối với nghề trồng lúa và đang có thu hoạch ổn định từ hoạt động nông nghiệp này; vốn đầu tư cho nuôi tôm cao hơn nhiều hơn so với trồng lúa; khi đã chuyển sang nuôi tôm hệ sinh thái sẽ phải thay đổi từ ưu tiên nước ngọt sang nước mặn; nông dân trực tiếp hay gián tiếp chứng kiến sự thành công vang dội hay sự thất bại của nghề nuôi tôm ở những địa phương/ hàng xóm lân cận. Do vậy, tính xác suất thể hiện nếu chuyển sang nuôi tôm thành công, người nông dân sẽ đạt được một cơ hội lớn, một sự “đổi đời” vì thu nhập từ tôm cao hơn lúa gấp từ bảy đến mười lần trên cùng một đơn vị diện tích canh tác và nếu thất bại thì thu nhập sẽ bị ảnh hưởng và nông dân sẽ mất một số vốn đầu tư đáng kể. Ngoài ra, khi đã chuyển sang nuôi tôm thì việc muốn quay lại trồng lúa phải cần nhiều công sức và vốn để cải tạo lại.

Bên cạnh ý nghĩa có tính xác suất giữa cái được và cái mất, qua những trải nghiệm thực tế các nông dân nhận thức nghề nuôi tôm là một nghề rủi ro theo nghĩa nguy hiểm. Nghĩa *tiêu cực* này của rủi ro đó là *sự dễ dàng thất bại*, thể hiện qua tính “bạo tàn”, “siêu rủi ro” của nghề nuôi tôm. Và sự nguy hiểm này được hình thành trong bối cảnh sản xuất có nhiều bất ổn. Trong nghề nuôi tôm khái niệm rủi ro được hình thành theo hai nghĩa. Thứ nhất, đó là một *xác suất* có tính chủ quan giữa cái được và mất; và thứ hai, đó là *sự nguy hiểm* có ý nghĩa tiêu cực và *bất ổn* là những điều kiện dẫn đến rủi ro. Quá trình tạo dựng xã hội ý nghĩa rủi ro theo nghĩa *tiêu cực* của nghề nuôi tôm được hình thành qua quá trình trải nghiệm thực tiễn nuôi tôm của các nông dân.

2.2. Chấp nhận rủi ro: các hướng tiếp cận nghiên cứu

Về hành vi *chấp nhận rủi ro* của nông dân, có hai quan điểm tiếp cận. Quan điểm thứ nhất cho *nông dân là những người chấp nhận rủi ro*. Công trình của Popkin (1979) điển hình cho hướng tiếp cận này. Quan điểm này xuất phát từ *thuyết sự chọn lựa duy lý* cho là hành vi của con người bao giờ cũng có mục đích, đó là hướng tới việc tối đa hóa lợi ích bản thân, giảm thiểu chi phí. Tiền đề quan trọng của thuyết sự chọn lựa duy lý đó là (a) những chủ thể hành động bị chi phối bởi sự tối đa hóa lợi ích cá nhân không bị cản trở bởi những yếu tố khác và những quy tắc xã hội; (b) các chủ thể hành động không tình cảm (emotional), không phi lý (irrational), không bốc đồng (impulsive), và không quen thói (habitual) trong chọn lựa mà họ luôn hành động một cách duy lý [Zey 2001, tr.12751].

Trái với quan điểm thứ nhất, quan điểm thứ hai cho là *nông dân là những người tránh rủi ro*. Công trình Kinh tế học nông nghiệp của Ellis (1993) và Kinh tế đạo đức của Scott (1976) điển hình cho hướng tiếp cận này. Kinh tế học nông nghiệp khi nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân đã quan tâm đến những điều kiện chi phối quá trình tối đa hóa lợi nhuận của họ. Theo đó, rủi ro và bất ổn là những điều kiện quan trọng. Do vậy, cách tiếp cận này tập trung vào chủ đề tránh hiểm họa như là mục tiêu trung tâm của nông dân hơn là sự tối đa hóa lợi ích trong bối cảnh ổn định [Ellis 1993, tr.86]. Tương tự vậy, Scott (1976) cho là ngưỡng sinh tồn chi phối đến hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân. Nông dân sống ở cận ngưỡng sinh tồn sẽ là những người tránh rủi ro. Tư duy này thể hiện qua việc nông dân chỉ thực

hành áp dụng cải tiến khoa học kỹ thuật đối với những hoạt động kinh tế không ảnh hưởng đến mức sinh tồn của họ (xem thêm McElwee (2003) và Wharton (1971)).

Ngoài hướng tiếp cận tránh rủi ro, để hiểu được bản chất của hành vi nông dân, chúng tôi thấy hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân còn có thể xem xét theo hướng *giảm thiểu và phân tán rủi ro*. Theo đó, người nông dân không phải hoàn toàn tránh rủi ro theo nghĩa không chấp nhận sự cải tiến và sự thay đổi mà họ chấp nhận rủi ro nhưng theo hướng phân tán và giảm thiểu rủi ro.

Như vậy, rủi ro là một đặc trưng của nghề nuôi tôm. Những điều kiện bất ổn của nghề nuôi tôm đã hình thành nên ý nghĩa cụ thể của khái niệm rủi ro trong thực tiễn. Trong điều kiện sản xuất bất ổn như vậy, phân tán và giảm thiểu rủi ro là bản chất của hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân nuôi tôm vùng ĐBSCL.

3. Tính bất ổn của nghề nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long

Thực trạng của nghề nuôi tôm ở giai đoạn đầu chuyển dịch đó là trong khi con tôm là một đối tượng sản xuất mới vốn cần có kỹ thuật phức tạp nhưng người dân lại chưa có đầy đủ kiến thức. Cái thừa và cái thiếu của người nông dân gộp lại đã làm cho môi trường sản xuất tôm có nhiều bất ổn. Bức tranh sản xuất các cộng đồng nuôi tôm ở vùng ĐBSCL cho thấy mặc dù có nhiều thuận lợi nhưng môi trường sản xuất tôm vẫn có nhiều bất ổn về cả khía cạnh tự nhiên và xã hội. Sự bất ổn này đã chi phối đến hành vi sản xuất của người nông dân khiến cho họ có tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro. Tính bất ổn đó thể hiện trên nhiều khía cạnh:

Về chính sách: nhìn một cách hệ thống, để phục vụ cho việc sản xuất tôm đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất có thể kể đến như các Nghị quyết, Quyết định từ cấp trung ương đến địa phương liên quan đến việc cho phép chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ trồng lúa sang nuôi tôm và tập trung phát triển thủy sản.¹ Thế nhưng, hệ thống chính sách này vẫn còn nhiều bất ổn. *Thứ nhất*, hiện nay tất cả các chính sách về nuôi tôm vẫn tập trung chủ yếu vào giai đoạn sản xuất, chú trọng đến việc thúc đẩy sản xuất, gia tăng năng suất và sản lượng còn chính sách liên quan đến thị trường đầu ra của sản phẩm vẫn còn bị bỏ ngỏ. Đối với đầu ra sản phẩm, cũng như những sản phẩm nông nghiệp khác, người dân phải tự tìm thị trường. Trong sản xuất tôm, ở khâu phân phối sản phẩm do điều kiện sản xuất nhỏ lẻ và không tập trung nên thương lái vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc thu gom hàng nông sản, là cầu nối giữa nông dân với thị trường tiêu thụ. *Thứ hai*, vấn đề quy hoạch sản xuất nuôi tôm chưa đồng bộ và hệ thống. Trước giá trị cao của con tôm so với cây lúa, nông dân nhiều nơi ở vùng ĐBSCL ngay khi chính quyền có chủ trương chuyển dịch

1. Mặc dù năm 2000 được xem là mốc thời gian chính thức cho phép chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm ở ĐBSCL, từ giai đoạn 1994-1999, một số chính sách liên quan đến nuôi trồng thủy sản đã được áp dụng. Chính sách chủ yếu thúc đẩy sự mở rộng nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn này đó là Quyết định số 773-TTg (chương trình 773) ngày 21 tháng 12 năm 1994 về chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng. Quyết định này tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương xây dựng các dự án để phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho nuôi trồng thủy sản như hệ thống thủy lợi, trại giống và các cơ sở nuôi trồng thủy sản quy mô lớn. Các quyết định như Quyết định 224/1999/TTg ngày 8/12/1999 về chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản 1999-2010, Nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cho phép chuyển đổi đất trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, và Quyết định 173/2001/QĐ-TTg ngày 6/11/2001 khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL đã có những ảnh hưởng quan trọng. Đây là những cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho sự phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nói chung và nghề nuôi tôm và việc chuyển dịch từ lúa sang tôm nói riêng

đã ồ ạt chuyển sang nuôi tôm ngay trong khi chưa có quy hoạch tổng thể về vùng nuôi và hoàn chỉnh về hệ thống cấp thoát nước. Đối với loại hình tôm lúa luân canh dù được xác định là một mô hình bền vững nhưng cách thức thực hiện cụ thể chưa được quy hoạch. Hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo môi trường thuận lợi cho tôm phát triển và đảm bảo sự cân đối giữa các vùng mặn ngọt nhưng các chính sách về thủy lợi đối với những vùng nuôi tôm hiện nay chưa giải quyết được sự mâu thuẫn giữa hai hệ sinh thái nước mặn và nước ngọt ở các vùng vừa có vùng trồng lúa vừa có vùng nuôi tôm (chẳng hạn như Bạc Liêu và Sóc Trăng) và vùng luân canh tôm lúa; chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa hệ thống kênh cấp và thoát nước cho các ruộng tôm; công tác nạo vét các dòng kênh phục vụ cho thủy lợi nuôi tôm vẫn còn bị động, chưa được quy hoạch hình thành một hoạt động định kỳ để cải tạo môi trường nước phục vụ nuôi tôm. Chẳng hạn ở xã Tân Chánh của tỉnh Long An mặc dù có sự đầu tư cho thủy lợi phục vụ nuôi tôm qua việc đào các con kênh quan trọng dẫn nước nuôi tôm với các dự án khác nhau tuy nhiên việc duy trì các dòng kênh này sau khi các dự án kết thúc vẫn còn là một vấn đề bỏ ngỏ. Thứ ba, dù trong nuôi trồng thủy sản có nhiều quy định nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững nhưng cơ chế thực thi các quy định này vẫn còn nhiều bất cập. Ở các vùng nuôi tôm vẫn tồn tại hiện tượng bắt tôm giống giá rẻ không qua kiểm dịch, không xử lý chất thải, dịch bệnh từ các ao nuôi tôm trước khi thả ra kênh rạch, thả trước lịch vụ mùa quy định, hạn chế vụ nuôi trong năm và vùn vùn. Trong quá trình chuyển dịch từ lúa sang tôm, các chính sách liên quan có đặc điểm thường đi sau sự tự phát của nông dân. Do vậy, chính sách đã thiếu tính hướng dẫn và quy hoạch cho quá trình sản xuất và việc thực thi chính sách và các quy định vẫn chưa chặt chẽ nên nuôi tôm vẫn mang nhiều tính tự phát.

Về môi trường: Do sự phát triển tập trung và nhấn mạnh đến yếu tố sản lượng nên trong nuôi tôm ô nhiễm môi trường là một vấn đề nổi bật. Sự ô nhiễm này chủ yếu là do sự thâm canh không kiểm soát và việc xử lý chưa tốt chất thải trong nuôi tôm. Hệ thống cấp thoát nước trong nuôi tôm hiện vẫn chưa hoàn thiện và thiếu quy hoạch nên việc cấp và xả nước của các ao nuôi trong vùng đa số vẫn dùng chung một hệ thống. Do vậy, ở các vùng nuôi tôm thường tồn tại mâu thuẫn tiềm tàng giữa các hộ nuôi liền kề nhau khi có hộ không tuân thủ quy định xả và lấy nước². Ngoài ra do mật độ nuôi và xử lý hóa chất nhiều nên nguồn nước thải từ các hộ nuôi công nghiệp được cho là sẽ gây ô nhiễm cho các hộ nuôi khác trong cùng cộng đồng. Ngoài vấn đề ô nhiễm trong nội tại nghề nuôi tôm thì tính dễ tổn thương của nghề nuôi tôm với môi trường nước còn thể hiện trong mối quan hệ với các khu vực khác, đặc biệt là sự phát triển của các khu công nghiệp quy hoạch dọc theo các con sông. Sự ô nhiễm môi trường nước này là nguy cơ cho sự phát triển dịch bệnh, dẫn đến những tổn thất lớn lao cho nông dân nuôi tôm.

Về kiến thức- kỹ thuật: Ở giai đoạn đầu chuyển dịch, do con tôm là đối tượng sản xuất mới nên kiến thức khoa học kỹ thuật rất quan trọng đối với người dân. Tuy nhiên, do sự lúng túng bị động ở giai đoạn đầu do vượt rào quy hoạch nên kiến thức nuôi tôm chủ yếu của nông dân là sự tự học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Sau một thời gian sản xuất tích lũy kinh nghiệm thì

2. Theo quy định, khi con nước lớn, các hộ nuôi tôm sẽ lấy nước vào ao và khi nước rút sẽ xả nước từ trong ruộng ra để chất thải trong ruộng ra ngoài ngọn nước. Nhưng nếu xả nước theo quy định này thì tôm sẽ bị nóng do không có nước bù vào ngay. Do vậy, nhiều hộ khi nước lớn vừa lấy nước vừa xả nước, “lấy mặt xả đáy”. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn giữa những hộ ở đầu nguồn nước ra vào (phía ngoài vàm) và những hộ ở phía cuối (trong ngọn) con nước. Những hộ phía cuối con nước thường chịu thiệt thòi về môi trường vì họ là những hộ lấy nước sau cùng, khi mà các hộ phía đầu nguồn đã lấy và xả nước ra nguồn nước chung.

kỹ thuật nuôi không còn là một trở ngại lớn. Hiện nay, nhà nước và chính quyền có vai trò rất quan trọng trong việc phổ biến khoa học kỹ thuật đến người dân qua nhiều hình thức như tổ chức lớp tập huấn và tuyên truyền thông qua các kênh của đoàn thể tại địa phương. Tuy nhiên kiến thức nuôi tôm hiện nay của người dân là kết quả của sự tương tác giữa kiến thức khoa học nhận được từ tập huấn của chính quyền, của các phương tiện thông tin đại chúng, của kinh nghiệm bản thân, từ mạng lưới cung cấp con giống và thức ăn và từ người những người thân quen. Nhìn chung, người dân thường không thực hiện triệt để các hướng dẫn kỹ thuật đã được nhà nước hướng dẫn do có khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành khiến cho việc áp dụng các kỹ thuật này không đảm bảo được sự thành công cho các vụ tôm. Chẳng hạn như, đối với loại hình nuôi tôm quảng canh ở Cà Mau, loại hình không được nhà nước khuyến khích, việc nuôi tôm chủ yếu dựa vào tự nhiên trong khi các hướng dẫn kỹ thuật lại dựa trên các mô hình xây dựng trên cơ sở khoa học kỹ thuật của loại hình quảng canh cải tiến và công nghiệp.

Về nguồn nhân lực, tuy nuôi tôm không cần nhiều lao động như trong nông nghiệp trồng lúa nhưng lại cần trình độ tiếp thu khoa học kỹ thuật do đây là một đối tượng sản xuất mới và quy trình nuôi phụ thuộc nhiều vào yếu tố khoa học kỹ thuật. Trình độ học vấn và tuổi tác cũng là yếu tố trở ngại đối với việc tiếp thu và nhận thức về khoa học kỹ thuật nuôi trồng ở giai đoạn đầu. Do tính bấp bênh của con tôm nên hiện nay ở cộng đồng nuôi tôm đang có xu hướng nghề nuôi tôm là nghề của những người có độ tuổi trung niên trở lên trong khi đó thanh niên hoặc là di cư đi làm công nhân hoặc lao động chân tay ở địa phương khác hoặc là tập trung vào học vấn như một con đường ly nông trong tương lai. Hiện tượng di cư lao động ở các vùng nuôi tôm ngoài việc là kết quả của sự dư thừa lao động khi chuyển sang nuôi tôm, đây còn là chỉ báo quan trọng cho tính không bền vững của nghề nuôi tôm. Thiếu lao động để thuê mướn trong lao động nông nghiệp là một hiện tượng phổ biến ở cả các cộng đồng đặc biệt vào những năm nuôi tôm thất bại khi mà di cư lao động diễn ra mạnh mẽ, khiến cho việc sản xuất nông nghiệp cũng gặp khó khăn và làm tăng chi phí sản xuất. Hợp tác sản xuất được nhận thức là một nhu cầu cần thiết để giải quyết các vấn đề mâu thuẫn trong cộng đồng nông dân nuôi tôm nhưng hiện nay ở đa số các cộng đồng nuôi tôm vẫn chưa phổ biến các hình thức liên kết sản xuất hiệu quả. Tuy nhiên, tâm lý tự lợi, và thiếu yếu tố uy tín cá nhân lãnh đạo là nguyên nhân không có sự hợp tác này. Sự thành công bước đầu của các tổ sản xuất tôm công nghiệp ví dụ như ở xã Hòa Mỹ của tỉnh Cà Mau, sự thành công của mô hình hợp tác xã nuôi tôm ở Sóc Trăng là minh chứng cụ thể cho việc kết hợp giữa hai yếu tố này.

Về nguồn vốn, do nuôi tôm cần nhiều chi phí nên nông dân cần rất nhiều vốn để sản xuất nhất là ở hình thức quảng canh cải tiến và nuôi tôm công nghiệp, hình thức mà các giai đoạn sản xuất đều phụ thuộc vào thị trường và chi phí để cải tạo ao vuông cao. Hiện tượng vay ngân hàng phổ biến ở các vùng nuôi tôm là một minh chứng cho nhu cầu cao về vốn của nghề nuôi tôm. Tuy nhiên, người dân làm hồ sơ vay vốn ngân hàng để nuôi tôm nhưng số vốn đó hoàn toàn không phải chỉ dành cho nuôi tôm. Ví dụ như ở huyện Cái Nước của tỉnh Cà Mau và huyện Cần Đước của tỉnh Long An, với sự hỗ trợ của địa phương, các hộ dân được các ngân hàng cho vay với lãi suất ưu đãi để chuyển dịch. Tuy nhiên, do tâm lý lạc quan tin tưởng vào lợi nhuận cao của tôm và được vay với lãi suất thấp nên nhiều người dân đã vay nhiều hơn số vốn cần dùng để nuôi tôm và dùng khoản tiền được vay này để trả các khoản nợ trước đó, mua sắm vật dụng cần thiết, xây sửa nhà cửa, chi phí cho việc học hành, và sức khỏe... Do vậy, khi nuôi tôm không đạt lợi nhuận, số nợ ngân hàng này trở thành một khoản vay khó trả. Hiện

tượng cầm cố đất đai nhiều ở Thị Trường của tỉnh Cà Mau vào năm 2010 để trả nợ ngân hàng sau chính quyền và ngân hàng kiên quyết xử lý các khoản nợ xấu là một ví dụ. Và do hiện tượng nợ quá hạn phổ biến ở các hộ vay nuôi tôm nên hiện nay các ngân hàng cũng đã hạn chế việc cho vay nuôi tôm. Do vậy, những nông dân nợ quá hạn ngân hàng không thể tiếp tục vay vốn để tái đầu tư sản xuất. Việc tìm nguồn vốn để tiếp tục sản xuất cũng là một yếu tố bất ổn. Hệ thống bán chịu thức ăn cũng là một nguồn cung cấp vốn quan trọng cho các hộ nuôi giúp cho những người không có vốn vẫn có thể nuôi tôm. Tuy nhiên, nông dân phải chịu bất ổn đó là phải mua với giá cao hơn và khả năng đây cũng là món nợ khó trả khi tôm thất vụ.

Về thị trường, nghề nuôi tôm phụ thuộc rất mạnh mẽ vào thị trường từ khâu sản xuất đến bán sản phẩm. Ở khâu đầu vào, chất lượng con giống là yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của một vụ tôm nhưng ở thị trường này người dân hoàn toàn không có thông tin mà hoàn toàn phụ thuộc vào thương lái. Do nhu cầu con giống cao nên việc sản xuất tôm giống cũng chạy theo số lượng, khiến cho tôm giống dễ bị kém chất lượng và nhiễm bệnh. Hệ thống kiểm tra dịch bệnh và chất lượng tôm giống cũng chưa quản lý được thị trường sản xuất tôm giống bùng phát khiến cho người dân không tin tưởng vào kiểm dịch. Do đa phần các hộ nông dân nuôi theo hình thức nhỏ lẻ và không có một sự hợp tác nào trong sản xuất nên người dân không thể tổ chức kiểm tra chất lượng con giống theo yêu cầu vì chi phí cao. Bên cạnh con giống, thức ăn là một chi phí quan trọng, nhất là đối với các loại hình nuôi công nghiệp và quảng canh cải tiến. Tuy hình thức bán chịu thức ăn phổ biến nhưng người dân phải chịu mức giá cao hơn, và nếu thua lỗ thì đây sẽ là một khoản nợ lớn. Ở khâu đầu ra của sản phẩm, do sản xuất tôm diễn ra ở hình thức hộ gia đình nên mạng lưới thương lái nhỏ lẻ tỏ ra hữu ích và có vai trò quan trọng trong việc thu mua sản phẩm. Do tính chất độc quyền về giá cả và thị trường tiêu thụ trong khi tôm là một loại hàng hóa khó bảo quản, cần sự tiêu thụ tức thì nên thương lái có cơ hội “làm giá” khi thu mua tôm. Môi trường sản xuất tôm có nhiều yếu tố bất ổn thể hiện trên nhiều khía cạnh như chính sách, kỹ thuật, đất đai, môi trường, vốn, nguồn nhân lực, chất lượng con giống và thị trường tiêu thụ. Sản xuất trong một môi trường có nhiều tính chất bất ổn như vậy gắn liền với độ rủi ro cao, người nông dân nuôi tôm đã có những hành vi phân tán và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh tế của mình. Tư duy và hành vi phân tán rủi ro này là một đáp ứng “duy lý theo bối cảnh” của người nông dân.

4. Hành vi phân tán và giảm thiểu rủi ro của nông dân nuôi tôm

Nuôi tôm là một hoạt động kinh tế cần nhiều vốn đầu tư. Trong bối cảnh có những bất ổn như đã phân tích ở trên, hoạt động này thường được cho là có độ rủi ro cao hơn so với hoạt động chuyên canh lúa trước đó. Người dân thường dùng các cụm từ “*bạo phát, bạo tàn*” hay “*siêu lợi nhuận, siêu rủi ro*” để nói về bản chất của nghề nuôi tôm.

Trong quá trình chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm và cả trong quá trình nuôi tôm, do môi trường sản xuất có tính bất ổn nên nông dân đã thể hiện tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro. Ở quá trình chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm, tư duy này thể hiện đó là *sự thể nghiệm tiệm tiến, không ở ạt* dù thực tế nông dân đã chứng kiến tính chất “siêu” lợi nhuận của tôm so với lúa. Khi đã chuyển dịch, trong quá trình sản xuất, tư duy này thể hiện qua các hành vi hướng đến sự tiết kiệm chi phí trong việc *không áp dụng các hướng dẫn khoa học kỹ thuật triệt để* để giảm thiểu rủi ro tổn thất mà những cách này theo tư duy của nông dân là hợp lý trong hoàn cảnh của họ, đó là hoàn cảnh có sự bất ổn.

4.1. Phân tán và giảm thiểu rủi ro khi chuyển dịch từ trồng lúa sang tôm

Đối với nhiều cộng đồng ở vùng ĐBSCL, do việc chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm diễn ra đồng loạt và có tính cấu trúc (theo chủ trương chuyển dịch của chính quyền) nên dù muốn hay không người dân trong khu vực đều phải chuyển sang nuôi tôm. Bản chất của hành vi chấp nhận rủi ro thể hiện qua hiện tượng chuyển dịch tiệm tiến và các chiến lược chuyển dịch cụ thể ở các hộ nông dân.

Nếu nhìn theo hướng tiếp cận duy lý thị trường thì khi chứng kiến những người nuôi thử nghiệm tôm có được lợi nhuận cao hơn rất nhiều so với trồng lúa thì những hộ nông dân sẽ không ngần ngại chuyển ngay sang hình thức sản xuất mới này. Nhưng thực tế cho thấy sự chuyển dịch tiệm tiến, chuyển dịch theo chiến lược phân tán và giảm thiểu rủi ro diễn ra trên nhiều địa bàn. Ngoài nguyên nhân thiếu vốn, xác suất thành công chưa xác định, và thiếu kiến thức về đất đai nuôi tôm thì tâm lý ngại rủi ro cũng là một nguyên nhân quan trọng. Các nguyên nhân này tương tác với nhau dẫn đến các chiến lược giảm thiểu và phân tán rủi ro này. Ví dụ như ở cộng đồng xã Tân Chánh của tỉnh Long An, kiến thức nuôi tôm bắt đầu phổ biến ở cộng đồng từ năm 1995-1996 nhưng mãi cho đến năm 2002, diện tích nuôi của toàn xã mới đạt tới giới hạn diện tích và duy trì cho đến hiện nay. Quá trình chuyển dịch diễn ra ở những mảnh ruộng “xấu”, có năng suất lúa thấp rồi mới lan dần đến tất cả diện tích nông nghiệp. Những hộ chuyên canh lúa là những hộ chuyển dịch chậm hơn so với những hộ có các nghề phụ khác như đi ghe, đi làm, hay buôn bán. Ở cộng đồng Thị Tường ở tỉnh Cà Mau, quá trình chuyển dịch diễn ra đồng loạt với việc phá đập ngăn ngăn mặn giữ ngọt, và dù cho chứng kiến sự thành công của các hộ nuôi tôm ở huyện Năm Căn lân cận nhưng không phải hộ dân nào cũng muốn chuyển sang nuôi tôm. Quá trình này vừa thể hiện tính chủ động và tính bị động của người nông dân. Trong điều kiện này, người dân không có sự chọn lựa nào khác ngoài việc nuôi tôm. Lý do một số người dân lưỡng lự là do “*cũng ngán vì không biết nuôi tôm làm sao, làm lúa quen rồi,*” và “*buộc phải nuôi.*” Kết quả của cuộc khảo sát chuyển dịch cơ cấu nông – lâm – thủy sản giai đoạn 1999-2005 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thực hiện trên quy mô toàn tỉnh cũng thể hiện thực trạng này. Theo kết quả điều tra, tại huyện Cái Nước, nguyên nhân chuyển đổi từ lúa sang tôm thì ngoài lý do là muốn phát triển kinh tế gia đình thì nguyên nhân do nằm trong vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cũng là một nguyên nhân quan trọng (chiếm 43%) [UBND tỉnh Cà Mau 2005, tr.49].

Hành vi chuyển dịch từ lúa sang tôm thể hiện tính duy lý có điều kiện hay tư duy giảm thiểu rủi ro của nông dân. Đó là nông dân thực hiện hành vi duy lý (chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm do lợi nhuận) tùy theo điều kiện của mình. Thiếu vốn đầu tư và kinh nghiệm cho việc cải tiến không phải là điều kiện duy nhất khiến cho nông dân không chấp nhận cải tiến một cách ồ ạt. Vấn đề “an ninh lương thực” hay ngưỡng sinh tồn theo hướng tiếp cận của James Scott (1976) chi phối đến hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân. Tuy nhiên, người nông dân qua trường hợp phân tích không hoàn toàn tránh rủi ro mà với nhiều chiến lược khác nhau tùy thuộc vào điều kiện của hộ gia đình, họ đã chấp nhận rủi ro và xem đó như một cơ hội để phát triển kinh tế. Bản chất của việc chuyển dịch từ lúa sang tôm ở ĐBSCL cho thấy chỉ khi người dân đánh giá tỷ lệ thành công của việc cải tiến cao và không ảnh hưởng đến ngưỡng sinh tồn thì họ mới dám chấp nhận hoàn toàn sự cải tiến hoặc là chấp nhận khi không có sự chọn lựa nào khác. Nông dân không chấp nhận sự cải tiến như một rủi ro một cách tức thì dù cho sự cải tiến đó có lợi ích vượt trội.

4.2. Phân tán và giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất: áp dụng khoa học kỹ thuật một cách chọn lọc

Tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro của nông dân không chỉ thể hiện ở giai đoạn quyết định chuyển dịch với việc chiến lược giảm thiểu rủi ro bằng sự chuyển dịch tiệm tiến có tính toán đến ngưỡng sinh tồn mà trong quá trình sản xuất do điều kiện sản xuất có nhiều bất ổn như đã phân tích ở trên tư duy này cũng thể hiện qua nhiều hành vi trong quá trình sản xuất, cụ thể đó là việc tiếp nhận các hướng dẫn khoa học kỹ thuật trong nuôi tôm một cách có chọn lọc. Do tính bất ổn của môi trường sản xuất, sự thành công của vụ tôm được cho là có yếu tố “may rủi” nằm ngoài tầm kiểm soát của nông dân.

Cũng như ở giai đoạn chuyển dịch, thiếu vốn thường được người dân đề cập đến như yếu tố quyết định chi phối thực hành của nông dân nhưng qua phân tích chúng tôi thấy ngoài yếu tố vốn thì các yếu tố sản xuất bất ổn khác cũng đã khiến cho nông dân có tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro. Đối với nông dân nuôi tôm theo hình thức quảng canh truyền thống dựa nhiều vào yếu tố tự nhiên, mức độ giảm thiểu và phân tán rủi ro của nông dân không đa dạng như của nông dân nuôi tôm theo hình thức quảng canh cải tiến vốn phải dựa nhiều vào các kiến thức khoa học kỹ thuật. Tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro đó là do nuôi tôm phụ thuộc nhiều vào yếu tố khoa học kỹ thuật tốn nhiều chi phí trong bối cảnh môi trường sản xuất tôm có nhiều bất ổn nên nông dân tìm mọi cách để giảm thiểu chi phí, theo đó sẽ giảm thiểu rủi ro theo tư duy “nếu có mất cũng không mất nhiều”. Tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro thể hiện qua một số lựa chọn thực hành nuôi tôm cụ thể sau:

- *Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến hay công nghiệp*

Ở giai đoạn đầu, việc lựa chọn hình thức nuôi tôm ở các cộng đồng có sự khác biệt. Có nơi nông dân tự lựa chọn hình thức nuôi (Cà Mau, Kiên Giang), có nơi áp dụng mô hình do nhà nước khuyến khích (Long An, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh). Đối với những cộng đồng tự lựa chọn hình thức nuôi, thường là hình thức quảng canh truyền thống, là do lúc chuyển dịch nông dân chỉ tiếp cận được mô hình nuôi này một cách trực quan từ các vùng nuôi lân cận và do có điều kiện diện tích canh tác lớn nên áp dụng hình thức này để tận dụng tối đa nguồn lực tự nhiên, giảm thiểu chi phí sản xuất. Tuy nhiên, khi công tác khuyến ngư đã được triển khai rộng rãi trên toàn vùng, các mô hình nuôi theo khoa học kỹ thuật với năng suất cao đã được giới thiệu rộng rãi. Một bộ phận người dân đã chuyển sang loại hình nuôi công nghiệp với sự hỗ trợ của các đại lý thức ăn và sự khuyến khích và hỗ trợ của nhà nước. Tuy nhiên, đa số các hộ nông dân vẫn không chuyển sang nuôi công nghiệp do sợ rủi ro cao hay do điều kiện gia đình không có lao động. Tư duy của người dân đó là các loại hình nuôi tôm theo khoa học kỹ thuật tuy có năng suất cao và lợi nhuận nhiều nhưng cũng cần nhiều đầu tư. Và điều này đồng nghĩa với rủi ro cao.

Do sự bất ổn của nghề nuôi tôm về con giống, môi trường, thị trường và đất đai nên đa số người dân vẫn duy trì hình thức nuôi tôm quảng canh và quảng canh cải tiến vốn đảm bảo nguồn thu nhập thấp nhưng độ rủi ro thiệt hại thấp hơn so với hình thức nuôi công nghiệp vốn có nguồn thu nhập cao nhưng độ rủi ro cao. Do tính bất ổn của con tôm nên tính chất “siêu lợi nhuận” của hình thức này vẫn không hoàn toàn hấp dẫn được người nuôi.

- *Lựa chọn con giống và thả con giống: “kiểm dịch” hay “không kiểm dịch”, thả cùng lúc hay thả lần lượt, nuôi tôm sú hay tôm thẻ*

Chất lượng con giống được xem là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc quyết định sự thành bại của vụ tôm. Tuy nhiên, như phần trên đã trình bày do tình trạng sản

xuất con giống có nhiều bất ổn và tính nhạy cảm cao với môi trường nên dù biết tôm kiểm dịch có chất lượng cao hơn nhưng nông dân vẫn luân phiên giữa bắt tôm giống “không kiểm dịch” và “kiểm dịch.” Tư duy giảm thiểu rủi ro của người dân đó là khi bắt tôm giống giá rẻ nếu tôm chết thì nông dân sẽ không lỗ nhiều bằng khi họ bắt giống tôm giống được kiểm dịch vốn có giá cao hơn tôm giống bình thường từ hai đến ba lần. Cơ sở của tư duy này đó là chỉ có tôm giống chất lượng thì cũng chưa đảm bảo cho sự thành công. Xác suất thất bại vẫn còn rất cao.

Tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro cũng thể hiện qua hình thức thả con giống và chọn đại lý tôm giống của nông dân. Nông dân nuôi tôm quảng canh cải tiến thường thả mật độ dày hơn mật độ được khuyến khích để trừ lượng tôm hao hụt. Ví dụ như ở Tân Chánh của Long An nông dân tuy được khuyến cáo thả mật độ thưa cho phù hợp với loại hình nuôi (từ 3 đến 5 con/m²) nhưng người dân thường thả mật độ dày hơn (từ 10-20 con/m²). Nông dân nuôi quảng canh thường thả con giống hàng tháng nối tiếp nhau để có thu nhập thường xuyên và để phân tán rủi ro về chất lượng con giống và môi trường nuôi. Quan niệm của nông dân đó là “*nếu thả đồng loạt thì mất thì một lần là mất hết, mất nhiều, thả đợt này hư thì đợt sau có thể có, và có thu nhập có đều đều. Bây giờ dựa vào tôm hết mà thả mấy tháng mới bắt một lần thì dù tiền nhiều nhưng những tháng trước thì vắng thu nhập, lấy gì mà ăn. Thả nhiều quá thì trong ruộng không đủ thức ăn.*” (Nông dân nuôi tôm quảng canh ở Cà Mau).

Do tính bất ổn về chất lượng con giống như vậy nên người dân cũng không chọn một nguồn tôm giống cố định. Họ thường bắt nhiều chỗ khác nhau tùy theo từng năm. Hiệu ứng “hàng xóm” rất phát huy tác dụng ở khía cạnh này. Để chọn con giống, người dân thường theo gương những người nuôi đạt trong cộng đồng, và việc này cũng thường xuyên thay đổi theo từng năm. Tâm lý của người dân đó là “*khi nuôi đợt này không được thì tôi mua ở chỗ khác. Cũng mua từ lum đó à*” và “*do người quen giới thiệu chỗ mua tôm giống tốt*” hoặc là “*đi vòng vòng thấy chỗ nào tôm tốt thì bắt chứ không nhất thiết bắt cố định một nơi*”. Do vậy, có trường hợp các chủ trại tôm cứ vào mỗi vụ tôm thường “thuê” người nuôi trúng trong cộng đồng ngồi ở hồ tôm của họ để thu hút những người nuôi tôm khác vì nông dân cho là người nuôi tôm trúng này sẽ bắt tôm giống ở hồ tôm này và họ sẽ bắt theo. Ngoài ra, đối với hộ có nhiều ao nuôi, họ có thể phân tán rủi ro bằng cách không thả cùng một lúc ở tất cả các ao và không bắt con giống ở cùng một nơi. Với thực hành này, nông dân hy vọng sẽ có được thu nhập với xác suất “có ao được ao mất”.

Việc nuôi kết hợp giữa giống tôm sú và tôm thẻ ở các hộ nông dân cũng thể hiện tư duy giảm thiểu rủi ro cho thu nhập của nông dân. Sau một thời gian nuôi tôm sú thường xuyên bị mất mùa, các nông dân kết hợp nuôi tôm thẻ. Tuy tôm thẻ chân trắng có nhiều dịch bệnh và dễ gây ô nhiễm hơn so với tôm sú nhưng do thời gian tăng trưởng nhanh hơn nên nông dân kết hợp cả hai loại để đảm bảo có thu hoạch. Hình thức kết hợp đó là nếu có nhiều ao nuôi thì có ao thả tôm sú, có ao thả tôm thẻ còn nếu không có nhiều ao nuôi thì nuôi tôm sú và tôm thẻ luân phiên.

- *Lựa chọn thức ăn cho tôm: “thức ăn công nghiệp” hay “thức ăn xay”*

Hiện nay, người dân có hai lựa chọn hoặc là thức ăn chế biến theo dạng công nghiệp của các nhà máy hoặc là thức ăn tự người dân chế biến, theo đó người dân tự mua các nguyên liệu và chế biến thành thức ăn cho tôm. Người dân gọi thức ăn chế biến là “thức ăn xay hay thức ăn chế biến”, còn của nhà máy là “thức ăn bao”. Ưu điểm của thức ăn chế biến công nghiệp là sạch nước do thức ăn viên có độ nén cao và hạn chế của thức ăn này là giá thành cao. Trong khi đó thức ăn tự chế biến dễ làm ô nhiễm nước do dễ tan nhưng lại có ưu điểm là giá rẻ và độ đậm nhiều nên

tôm ăn mau lớn. Người dân hiện nay đa phần lựa chọn cách kết hợp giữa thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế biến khi nuôi tôm. Theo đó họ sẽ dùng thức ăn công nghiệp cho tôm ở giai đoạn đầu, giai đoạn tôm ăn ít và dễ bị bệnh; và dùng thức ăn chế biến ở giai đoạn sau, giai đoạn tôm ăn nhiều và tăng trưởng nhanh. Quan niệm của người dân khi lựa chọn sự kết hợp này đó là do nuôi tôm bấp bênh nên phải chọn thức ăn giá rẻ và thức ăn nhiều đạm ở giai đoạn tranh thủ thời gian thức ăn mau lớn. Nếu tôm có bị thiệt hại thì chi phí cũng không nhiều bằng khi sử dụng thức “ăn bao” và do tôm mau lớn nên cũng có thể giảm xác suất thiệt hại.

5. Kết luận

Hành vi phân tán và giảm thiểu rủi ro trong nghề nuôi tôm minh chứng thêm cho bản chất nông dân. Trên bình diện chung, có thể hiểu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra sôi động ở khu vực ĐBSCL qua lý thuyết duy lý thị trường. Theo đó hành vi sản xuất của nông dân bị thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường và lợi nhuận nhưng khi đi sâu phân tích quá trình này chúng tôi thấy là tính duy lý đó chưa thể giải thích hết bản chất hành vi kinh tế của người nông dân. Sự lựa chọn được cho là duy lý thị trường của nông dân đó có thể là kết quả của các chính sách mà theo đó người dân không có sự lựa chọn nào khác hoặc là khi điều kiện môi trường sản xuất đã có độ ổn định hay xác suất thành công cao đặc biệt dưới tác động của hiệu ứng hàng xóm. Yếu tố trực quan và kết quả thực tiễn đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến hành vi chấp nhận rủi ro của người dân. Các công trình nghiên cứu về việc chấp nhận cải tiến của người nông dân đều chia sẻ quan điểm là trong bối cảnh ít có sự đảm bảo an ninh kinh tế mà hậu quả của nó là cuộc sống có độ “rủi ro” cao nên các cá nhân chỉ “quan tâm đến những cải tiến và những thay đổi mà chúng tôi được sẽ đem đến cho họ nguồn lợi lớn vì đa phần “những thay đổi này rất tốn kém hoặc cần nhiều đất đai hơn họ có hay nằm ngoài tầm với của họ” [Hendry 1964, tr. 244-245]. Hay nói cách khác khi môi trường sản xuất đảm bảo một mức độ thành công nào đó thì người dân sẵn sàng chấp nhận các cải tiến, chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy là khi chấp nhận cải tiến này thì nông dân luôn thể hiện tư duy giảm thiểu và phân tán rủi ro chi phí và thu nhập của họ. Khi thực tế chứng minh được tôm có hiệu quả hơn so với trồng lúa, là con đường có thể giúp người dân làm giàu, người dân đã chuyển dịch và không coi tôm là một nghề rủi ro mà là một cơ hội. Tuy nhiên, khi chấp nhận rủi ro, người dân thể hiện tư duy phân tán và giảm thiểu rủi ro. Ở cộng đồng nông dân chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm thể hiện đó là việc chuyển dịch tiệm tiến. Theo đó việc chuyển dịch đầu tiên diễn ra ở một số hộ trong cộng đồng mà việc chuyển dịch của họ không ảnh hưởng đến ngưỡng sinh tồn. Ở cấp độ hộ gia đình, đầu tiên việc chuyển dịch diễn ra ở những mảnh ruộng trồng lúa có năng suất thấp và vẫn duy trì ruộng trồng lúa bên cạnh việc nuôi tôm.

Khi tính bất ổn của nghề tôm ngày càng tăng cao và khi nghề nuôi tôm được nhận thức như một nghề rủi ro qua nhiều thất bại liên tiếp thì tư duy phân tán và giảm thiểu rủi ro đã thể hiện qua hành vi không áp dụng triệt để các hướng dẫn khoa học kỹ thuật nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất của các nông dân. Đây cũng là lý do các nhà quản lý thường nhận định hoạt động kinh tế của nông dân là không hiệu quả và manh mún. Tuy việc thiếu vốn và kỹ thuật thường được cho nguyên nhân của hiện tượng giảm thiểu và phân tán rủi ro nhưng qua nghiên cứu của chúng tôi, đây lại không phải là nguyên nhân duy nhất như đã phân tích ở phần trên. Theo chúng tôi, tư duy giảm thiểu rủi ro này có thể được xem như là một thích nghi với hoàn cảnh sản xuất cụ thể của nông dân và chi phối hành vi sản xuất của nông dân. Thực tế cho thấy tuy đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ của nhà nước nhưng hiệu quả sản xuất nông nghiệp của Việt

Nam vẫn chưa cao, vẫn chưa phát triển đến một trình độ chuyên nghiệp. Tư duy phân tán rủi ro, theo đó là tư duy luôn hướng đến sự giảm thiểu chi phí sản xuất như một tâm lý đề phòng sự thất bại nặng nề ở cấp độ cá nhân nhưng lại làm gia tăng mức độ rủi ro ở cấp độ cộng đồng, định hình bức tranh sản xuất của nông dân vùng ĐBSCL hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ellis, Frank (1993), *Peasants Economics: Farm Households and Agrarian Development*, 2nd edition, Cambridge University Press.
- [2] Hendry, B. James (1964), *The Small World of Khanh Hau*, Aldine Publishing Company, Chicago.
- [3] McElwee, Pamela (2007), “From the Moral Economy to the World Economy: Revisiting Vietnamese Peasants in the Globalizing Era”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 3, No. 2, tr. 57-107.
- [4] Ngô Thị Phương Lan (2012), *Hành vi giảm thiểu rủi ro và vận dụng nguồn vốn xã hội của nông dân người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm*, Luận án, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Popkin, S. (1979), *The Rational Peasants: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, University of California Press, Berkeley.
- [6] Scott, J. (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven.
- [7] UBND tỉnh Cà Mau (2005), *Báo cáo chính thức kết quả khảo sát chuyển đổi cơ cấu nông – lâm – thủy sản giai đoạn 1999-2005*.
- [8] Wharton, C.R. (1971a), “Risk, Uncertainty, and the Subsistence Farmer: Technological Innovation and Resistance to Change in the Context of Survival,” *Studies in Economic Anthropology* Dalton, G. (ed.), American Anthropological Association, Washington.
- [9] Zey, M. (2001), “Rational Choice and Organizational Theory,” *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences*, Smelser, N. and Baltes, P. (eds.) pp. 112751-112755.